Biểu mẫu 10

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO PHÚ GIÁO
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường Trung học cơ sở, năm học 2022–2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	**357**	**88**	**88**	**90**	**91**
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	**353** **98,88%**	88 100%	86 97,73%	90 100%	91 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**04** **01,12%**	00 00%	02 02,27%	00 00%	00 00%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 0.0%	00 00%	00 00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **0.0%**	00 0.0%	00 0.0%	00 0.0%	00 0.0%
II	**Số học sinh chia theo học lực**	**357**	**88**	**88**	**90**	**91**
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**334** **93,56%**	84 95,45%	80 90,91%	89 98,89%	81 89,01%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**23** **6,44%**	04 04,45%	08 09,01%	01 01,11%	10 10,99%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 00%	00 00%	00 0.0%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 00%	00 00%	00 0.0%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 00%	00 00%	00 0.0%

III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	**357**	**88**	**88**	**90**	**91**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	**357** **100%**	88 100%	88 100%	90 100%	91 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**334** **93,56**%	84 95,45%	80 90,91%	89 98,89%	81 89,01%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	**23** **6,44%**	04 04,45%	08 09,01%	01 01,11%	10 10,99%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 00%	00 00%	00 0.0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 00%	00 00%	00 0.0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	00/00 (00%/00%)	00/00 (00%/00%)	00/00 (00%/00%)	00/00 (00%/00%)	00/00 (00%/00%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 00%	00 00%	00 0.0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**	00 0.0%	00 00%	00 00%	00 0.0%
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**		0	00	00	10
1	Cấp huyện		00	00	00	00
2	Cấp tỉnh/thành phố		00	00	00	10
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế		00	00	00	00
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	**91**				91
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	**91**				91
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	**81** **89,01%**				81 89,01%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**				00 00%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	**00** **00%**				00 00%

VII	**Số học sinh thi đỗ trung học phổ thông** (tỷ lệ so với tổng số)					91/91 100%
VIII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập** (tỷ lệ so với tổng số)					
IX	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	**357/224**	88/52	89/50	91/68	91/54
X	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	**09**	02	04	03	00

Phước Vĩnh, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN H. PHÚ GIÁO T. BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI

Vũ Thanh Dương